Số: 26/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2026-07-06T15:45:03+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IX
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán												Quyết toán													
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT-XH vùng đồng bằng DTTS và MN			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT-XH vùng đồng bằng DTTS và MN			Các chương trình khác		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng Số	**833.993**	**518.910**	**315.084**	**108.583**	**14.779**	**93.804**	**528.498**	**421.424**	**108.052**	**196.913**	**83.685**	**113.228**	**799.580**	**464.234**	**335.346**	**147.961**	**55.466**	**92.495**	**450.569**	**309.100**	**141.470**	**201.050**	**99.669**	**101.381**	**-**	**-**	**-**
I	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**182.849**	**26.671**	**156.178**	**46.618**	**5.501**	**41.117**	**40.805**	**-**	**40.805**	**95.427**	**21.170**	**74.257**	**136.355**	**25.291**	**111.064**	**27.064**	**4.246**	**22.818**	**21.859**	**-**	**21.859**	**87.431**	**21.045**	**66.386**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng tỉnh ủy	1.000	-	1.000	-		-	1.000		1.000	-		-	-	-	-	-		-	-		-	-		-	-		
2	Sở Tư pháp	793	-	793	-		-	590		590	203		203	674	-	674	-		-	478		478	196		196	-		
	Sở Công thương	920		920			-	920		920			-	502	-	502			-	502		502			-			
3	Sở Khoa học và Công nghệ	3.400	-	3.400	-		-	3.400		3.400	-		-	615	-	615	-		-	615		615	-		-	-		
4	Sở Tài chính	190	-	190	-		-	190		190	-		-	-	-	-	-		0	-		-	-		-	-		
5	Sở Xây dựng	100	-	100	-		-	100		100	-		-	17	-	17	-		0	17		17	-		-	-		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	86.616	18.857	67.759	1.565		1.565	4.650		4.650	80.401	18.857	61.544	75.029	14.942	60.087	1.657		1.657	2.622		2.622	70.750	14.942	55.808	-		
7	Sở Y tế	8.971	-	8.971	6.441		6.441	630		630	1.900		1.900	3.078	-	3.078	1.017		1.017	1.094		1.094	968		968	-		
8	Sở Văn hóa và Thể thao	19.166	2.084	17.082	8.926		8.926	4.530		4.530	5.710	2.084	3.626	20.658	5.874	14.783	7.478		7.478	3.561		3.561	9.618	5.874	3.744	-		
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.391	934	5.457	(5.244)	934	(6.178)	10.910		10.910	725		725	9.233	-	9.233	30		30	9.202		9.202	-		-	-		
10	Sở Nội vụ	31.421	4.567	26.854	29.966	4.567	25.399	1.455		1.455	-		-	12.121	4.246	7.874	11.788	4.246	7.542	333		333	-		-	-		
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2.199	228	1.971	-		-	-		-	2.199	228	1.971	5.656	228	5.427	-		0	-		-	5.656	228	5.427	-		
12	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và Du lịch	-	-	-	-		-	-		-	-		-	417	-	417	-		0	417		417	-		-	-		
13	Trường Cao đẳng nghề An Giang	-	-	-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-		-	-		-	-		-	-		
14	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	2.457	-	2.457	2.457		2.457	-		-	-		-	2.594	-	2.594	2.594		2.594	-		-	-		-	-		
15	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	2.457	-	2.457	2.457		2.457	-		-	-		-	2.500	-	2.500	2.500		2.500	-		-	-		-	-		
16	Trường Cao đẳng Kiên Giang	-	-	-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-		0	-		-	-		-	-		
17	Sở Du lịch	770	-	770	-		-	770		770	-		-	198	-	198	-		0	198		198	-		-	-		
18	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.677	-	10.677	50		50	6.810		6.810	3.817		3.817	1.699	-	1.699	-		0	1.455		1.455	244		244	-		
19	Liên minh hợp tác xã tỉnh	971	-	971	-		-	500		500	471		471	151	-	151	-		0	151		151	-		-	-		
20	Công an tỉnh	2.970	-	2.970	-		-	2.970		2.970	-		-	1.174	-	1.174	-		0	1.174		1.174	-		-	-		
21	Đài Phát thanh Truyền hình An Giang	200	-	200	-		-	200		200	-		-	-	-	-	-		0	-		-	-		-	-		
22	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	110	-	110	-		-	110		110	-		-	40	-	40	-		0	40		40	-		-	-		
23	Cục Thống kê tỉnh	1.070	-	1.070	-		-	1.070		1.070	-		-	-	-	-	-		0	-		-	-		-	-		
II	**NGÂN SÁCH XÃ**	**651.144**	**492.239**	**158.905**	**61.965**	**9.278**	**52.687**	**487.693**	**421.424**	**67.247**	**101.486**	**62.515**	**38.971**	**663.225**	**438.943**	**224.282**	**120.896**	**51.219**	**69.677**	**428.710**	**309.100**	**119.610**	**113.619**	**78.624**	**34.995**	**-**	**-**	**-**
1	Đặc khu Phú Quốc	8.813	3.038	5.775	215		215	8.598	3.038	5.560	-		-	6.858	3.141	3.717	-	-	-	6.858	3.141	3.717	-	-	-	-		
2	Đặc khu Kiên Hải	18.581	13.952	4.629	184		184	18.397	13.952	4.445	-		-	13.762	13.097	665	19	-	19	13.743	13.097	646	-	-	-	-		
3	Đặc khu Thổ Châu	984	843	141	31		31	953	843	110	-		-	4.743	4.704	39	-	-	-	4.743	4.704	39	-	-	-	-		
4	Phường Rạch Giá	725	725	-	-		-	725	725	-	-		-	7	-	7	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-		
5	Phường Long Xuyên	-	-	-	-		-	-		-	-		-	316	-	316	260	-	260	56	-	56	-	-	-	-		
6	Phường Bình Đức	996	723	273	-		-	723	723	-	273		273	2.132	386	1.745	184	-	184	1.771	210	1.561	176	176	-	-		
7	Phường Châu Đốc	1.573	170	1.403	1.088		1.088	170	170	-	315		315	406	147	259	212	-	212	147	147	-	47	-	47	-		
8	Phường Chi Lăng	-	-	-	-		-	-		-	-		-	480	-	480	480	-	480	-	-	-	-	-	-	-		
9	Phường Hà Tiên	-	-	-	-		-	-		-	-		-	112	-	112	112	-	112	-	-	-	-	-	-	-		
10	Phường Long Phú	-	-	-	-		-	-		-	-		-	10	-	10	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-		
11	Phường Mỹ Thới	538	-	538	230		230	19		19	289		289	863	-	863	537	-	537	19	-	19	306	-	306	-		
12	Phường Tân Châu	-	-	-	-		-	-		-	-		-	7.050	-	7.050	1.086	-	1.086	5.964	-	5.964	-	-	-	-		
13	Phường Thới Sơn	-	-	-	-		-	-		-	-		-	867	-	867	867	-	867	-	-	-	-	-	-	-		
14	Phường Tịnh Biên	3.618	3.618	-	-		-	3.618	3.618	-	-		-	12.448	4.500	7.948	729	-	729	11.719	4.500	7.219	-	-	-	-		
15	Phường Tô Châu	1.545	340	1.205	975		975	470	340	130	100		100	980	329	651	456	-	456	467	329	138	57	-	57	-		
16	Phường Vĩnh Tế	1.449	1.449	-	-		-	1.449	1.449	-	-		-	1.873	1.450	423	216	-	216	1.657	1.450	207	-	-	-	-		
17	Phường Vĩnh Thông	3.062	2.073	989	486		486	1.746	1.340	406	830	733	97	3.072	2.534	538	95	-	95	2.266	1.879	387	711	654	56	-		
18	Xã An Biên	4.082	674	3.408	1.658		1.658	1.134	674	460	1.290		1.290	3.346	1.509	1.837	1.309	-	1.309	1.865	1.509	357	172	-	172	-		

STT	Nội dung	Dự toán												Quyết toán												
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT-XH vùng đồng bằng DTTS và MN			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT-XH vùng đồng bằng DTTS và MN			Các chương trình khác		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
19	Xã An Châu	79.447	79.447	-	-		-	79.447	79.447	-	-		-	7.457	6.359	1.098	56	-	56	7.402	6.359	1.043	-	-	-	-		
20	Xã An Cư	4.485	3.618	867	-		-	3.618	3.618	-	867		867	12.221	9.152	3.069	895	-	895	4.663	3.351	1.312	6.663	5.801	862	-		
21	Xã An Minh	4.447	2.030	2.417	1.247		1.247	3.200	2.030	1.170	-		-	7.354	2.397	4.957	1.090	-	1.090	6.264	2.397	3.868	-	-	-	-		
22	xã An Phú	7.960	7.960	-	-		-	7.960	7.960	-	-		-	7.882	5.212	2.670	510	-	510	7.372	5.212	2.160	-	-	-	-		
23	Xã Ba Chúc	2.519	2.171	348	-		-	2.171	2.171	-	348		348	21.794	14.692	7.102	16.194	9.527	6.666	4.424	4.052	372	1.177	1.113	64	-		
24	Xã Bình An	17.843	13.209	4.634	1.392		1.392	2.633	1.178	1.455	13.818	12.031	1.787	10.944	9.046	1.898	220	-	220	5.879	5.689	189	4.846	3.357	1.489	-		
25	Xã Bình Giang	12.490	9.408	3.082	508		508	110		110	11.872	9.408	2.464	10.154	6.891	3.263	2	-	2	245	-	245	9.907	6.891	3.017	-		
26	Xã Bình Hòa	5.066	5.066	-	-		-	5.066	5.066	-	-		-	11.613	9.055	2.558	47	-	47	11.566	9.055	2.512	-	-	-	-		
27	Xã Bình Mỹ	2.172	2.172	-	-		-	2.172	2.172	-	-		-	1.934	1.901	33	33	-	33	1.901	1.901	-	-	-	-	-		
28	Xã Bình Sơn	10.557	8.501	2.056	421		421	10.136	8.501	1.635	-		-	10.122	8.241	1.881	287	-	287	9.835	8.241	1.594	-	-	-	-		
29	Xã Bình Thạnh Đông	2.172	2.172	-	-		-	2.172	2.172	-	-		-	3.702	2.825	877	61	-	61	3.642	2.825	816	-	-	-	-		
30	Xã Cần Đăng	4.342	4.342	-	-		-	4.342	4.342	-	-		-	3.627	3.267	360	65	-	65	3.561	3.267	294	-	-	-	-		
31	Xã Châu Phong	5.398	5.066	332	-		-	5.066	5.066	-	332		332	9.225	5.657	3.569	104	-	104	8.985	5.657	3.328	136	-	136	-		
32	Xã Châu Phú	7.236	7.236	-	-		-	7.236	7.236	-	-		-	11.136	8.799	2.336	1.457	-	1.457	9.679	8.799	880	-	-	-	-		
33	Xã Châu Thành	28.903	21.768	7.135	1.338		1.338	16.125	13.840	2.285	11.440	7.928	3.512	21.149	11.590	9.558	531	-	531	3.044	1.561	1.483	17.574	10.029	7.544	-		
34	Xã Chợ Mới	42.914	42.914	-	-		-	42.914	42.914	-	-		-	9.023	7.491	1.532	3	-	3	9.020	7.491	1.529	-	-	-	-		
35	Xã Chợ Vàm	2.895	2.895	-	-		-	2.895	2.895	-	-		-	3.617	2.740	877	61	-	61	3.556	2.740	816	-	-	-	-		
36	Xã Cô Tô	3.270	2.895	375	-		-	2.895	2.895	-	375		375	16.277	10.823	5.454	10.340	5.567	4.772	3.791	3.433	358	2.146	1.823	323	-		
37	Xã Cù Lao Giêng	2.172	2.172	-	-		-	2.172	2.172	-	-		-	4.583	2.844	1.738	-	-	-	4.583	2.844	1.738	-	-	-	-		
38	Xã Định Hòa	8.843	4.330	4.513	1.623		1.623	3.968	3.238	730	3.252	1.092	2.160	5.163	3.715	1.448	393	-	393	3.069	2.406	663	1.701	1.309	392	-		
39	xã Định Mỹ	2.175	2.175	-	-		-	2.175	2.175	-	-		-	4.251	2.175	2.076	141	-	141	4.110	2.175	1.935	-	-	-	-		
40	Xã Đông Hòa	3.565	674	2.891	971		971	2.594	674	1.920	-		-	3.082	928	2.154	442	-	442	2.640	928	1.713	-	-	-	-		
41	Xã Đông Hưng	1.581	674	907	687		687	894	674	220	-		-	2.035	1.198	837	637	-	637	1.398	1.198	200	-	-	-	-		
42	Xã Đông Thái	5.019	844	4.175	1.478		1.478	1.874	844	1.030	1.667		1.667	5.054	1.675	3.379	1.209	-	1.209	2.282	1.581	701	1.563	94	1.469	-		
43	Xã Giang Thành	20.438	13.900	6.538	1.166		1.166	995	340	655	18.277	13.560	4.717	21.556	15.751	5.804	317	-	317	2.045	635	1.410	19.194	15.116	4.078	-		
44	Xã Giồng Riềng	16.714	7.163	9.551	1.840		1.840	12.817	7.163	5.654	2.057		2.057	18.133	7.767	10.367	1.628	-	1.628	12.607	6.977	5.630	3.899	790	3.109	-		
45	Xã Gò Quao	10.099	4.570	5.529	1.476		1.476	4.684	3.524	1.160	3.939	1.046	2.893	6.508	3.249	3.259	-	-	-	4.776	2.583	2.193	1.732	666	1.066	-		
46	Xã Hòa Điền	3.440	674	2.766	671		671	2.769	674	2.095	-		-	2.259	580	1.678	143	-	143	2.116	580	1.536	-	-	-	-		
47	Xã Hòa Hưng	6.114	3.572	2.542	1.040		1.040	5.074	3.572	1.502	-		-	5.033	3.287	1.746	558	-	558	4.475	3.287	1.189	-	-	-	-		
48	Xã Hòa Lạc	5.789	5.789	-	-		-	5.789	5.789	-	-		-	4.420	3.543	877	61	-	61	4.359	3.543	816	-	-	-	-		
49	Xã Hòa Thuận	2.989	1.870	1.119	789		789	2.063	1.870	193	137		137	2.889	2.026	863	615	-	615	2.143	2.026	117	131	-	131	-		
50	Xã Hòn Đất	14.993	8.126	6.867	1.776		1.776	5.431	2.242	3.189	7.786	5.884	1.902	11.790	7.776	4.013	508	135	374	4.849	2.421	2.427	6.432	5.220	1.212	-		
51	Xã Hòn Nghệ	501	170	331	221		221	280	170	110	-		-	90	-	90	-	-	-	90	-	90	-	-	-	-		
52	xã Hội An	4.342	4.342	-	-		-	4.342	4.342	-	-		-	5.426	3.688	1.738	-	-	-	5.426	3.688	1.738	-	-	-	-		
53	xã Khánh Bình	1.448	1.448	-	-		-	1.448	1.448	-	-		-	919	919	-	-	-	-	919	919	-	-	-	-	-		
54	Xã Kiên Lương	8.325	3.000	5.325	1.063		1.063	6.393	2.364	4.029	869	636	233	6.497	4.373	2.123	123	-	123	5.582	3.900	1.682	791	473	318	-		
55	Xã Long Điền	1.450	1.450	-	-		-	1.450	1.450	-	-		-	3.401	1.671	1.730	4	-	4	3.397	1.671	1.726	-	-	-	-		
56	xã Long Kiến	5.790	5.790	-	-		-	5.790	5.790	-	-		-	6.849	5.100	1.749	6	-	6	6.843	5.100	1.743	-	-	-	-		
57	Xã Long Thạnh	9.189	5.958	3.231	1.271		1.271	6.197	4.644	1.553	1.721	1.314	407	8.415	5.845	2.570	1.010	-	1.010	5.499	4.333	1.166	1.906	1.512	394	-		
58	Xã Mỹ Đức	1.449	1.449	-	-		-	1.449	1.449	-	-		-	1.910	1.280	629	15	-	15	1.894	1.280	614	-	-	-	-		
59	xã Mỹ Hoà Hưng	725	725	-	-		-	725	725	-	-		-	1.462	1.355	106	16	-	16	1.446	1.355	91	-	-	-	-		
60	Xã Mỹ Thuận	9.333	5.724	3.609	1.712		1.712	7.179	5.724	1.455	442		442	5.446	4.663	784	290	-	290	5.027	4.663	365	129	-	129	-		
61	Xã Ngọc Chúc	6.297	3.921	2.376	1.268		1.268	4.892	3.921	971	137		137	5.904	3.753	2.151	1.201	-	1.201	4.573	3.753	820	131	-	131	-		
62	Xã Nhơn Hội	4.691	4.342	349	-		-	4.342	4.342	-	349		349	5.176	5.032	143	-	-	-	5.104	5.032	72	72	-	72	-		
63	Xã Nhơn Mỹ	9.407	9.407	-	-		-	9.407	9.407	-	-		-	3.103	1.365	1.738	-	-	-	3.103	1.365	1.738	-	-	-	-		
64	Xã Núi Cấm	7.515	7.236	279	-		-	7.236	7.236	-	279		279	9.116	8.171	945	716	-	716	8.026	7.929	97	373	242	131	-		
65	Xã Óc Eo	1.786	1.448	338	-		-	1.448	1.448	-	338		338	2.628	1.344	1.284	741	-	741	1.716	1.344	372	171	-	171	-		
66	Xã Ô Lâm	1.407	724	683	-		-	724	724	-	683		683	27.809	16.603	11.206	22.105	12.602	9.503	955	246	709	4.749	3.754	995	-		
67	Xã Phú An	9.407	9.407	-	-		-	9.407	9.407	-	-		-	11.002	10.125	877	61	-	61	10.942	10.125	816	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán												Quyết toán												
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT-XH vùng đồng bằng DTTS và MN			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT-XH vùng đồng bằng DTTS và MN			Các chương trình khác		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
68	Xã Phú Hòa	1.448	1.448	-	-		-	1.448	1.448	-	-		-	1.954	1.195	759	594	-	594	1.360	1.195	165	-	-	-	-		
69	xã Phú Hữu	7.236	7.236	-	-		-	7.236	7.236	-	-		-	5.592	4.307	1.285	1.285	-	1.285	4.307	4.307	-	-	-	-	-		
70	xã Phú Lâm	3.621	3.621	-	-		-	3.621	3.621	-	-		-	3.749	2.861	888	72	-	72	3.677	2.861	816	-	-	-	-		
71	Xã Phú Tân	7.960	7.960	-	-		-	7.960	7.960	-	-		-	4.980	4.103	877	61	-	61	4.919	4.103	816	-	-	-	-		
72	Xã Sơn Hải	501	170	331	221		221	280	170	110	-		-	158	-	158	-	-	-	158	-	158	-	-	-	-		
73	Xã Sơn Kiên	7.303	2.183	5.120	1.267		1.267	4.213	2.183	2.030	1.823		1.823	5.423	2.826	2.597	673	-	673	3.665	2.798	868	1.085	28	1.056	-		
74	xã Tân An	5.067	5.067	-	-		-	5.067	5.067	-	-		-	7.218	5.428	1.790	1.195	-	1.195	6.024	5.428	596	-	-	-	-		
75	Xã Tân Hiệp	4.281	510	3.771	1.612		1.612	2.669	510	2.159	-		-	2.158	483	1.675	382	-	382	1.776	483	1.293	-	-	-	-		
76	Xã Tân Hội	3.884	680	3.204	1.413		1.413	2.471	680	1.791	-		-	2.218	965	1.253	195	-	195	2.023	965	1.058	-	-	-	-		
77	Xã Tân Thạnh	1.835	674	1.161	941		941	894	674	220	-		-	1.855	1.011	843	631	-	631	1.223	1.011	212	-	-	-	-		
78	Xã Tây Phú	2.172	2.172	-	-		-	2.172	2.172	-	-		-	3.972	2.049	1.923	569	-	569	3.403	2.049	1.353	-	-	-	-		
79	Xã Tây Yên	4.727	2.534	2.193	1.563		1.563	3.164	2.534	630	-		-	5.463	4.986	477	176	-	176	5.287	4.986	301	-	-	-	-		
80	Xã Thạnh Đông	4.697	510	4.187	1.286		1.286	3.411	510	2.901	-		-	1.843	814	1.030	160	-	160	1.684	814	870	-	-	-	-		
81	Xã Thạnh Hưng	4.310	510	3.800	1.187		1.187	2.986	510	2.476	137		137	2.457	738	1.719	1.168	-	1.168	1.124	738	386	164	-	164	-		
82	Xã Thạnh Lộc	5.373	864	4.509	1.768		1.768	3.045	680	2.365	560	184	376	4.807	2.985	1.822	658	-	658	3.701	2.755	946	449	230	219	-		
83	Xã Thạnh Mỹ Tây	7.960	7.960	-	-		-	7.960	7.960	-	-		-	8.656	8.033	622	-	-	-	8.656	8.033	622	-	-	-	-		
84	Xã Thoại Sơn	1.448	1.448	-	-		-	1.448	1.448	-	-		-	11.681	3.345	8.336	445	-	445	11.236	3.345	7.890	-	-	-	-		
85	Xã Tiên Hải	235	-	235	235		235	-		-	-		-	334	334	-	-	-	-	334	334	-	-	-	-	-		
86	Xã Tri Tôn	630	-	630	-		-	-		-	630		630	34.461	18.268	16.194	13.084	7.359	5.724	9.247	-	9.247	12.130	10.909	1.222	-		
87	Xã U Minh Thượng	20.293	14.074	6.219	11.490	9.278	2.212	2.408		2.408	6.395	4.796	1.599	15.559	11.950	3.609	8.371	7.527	844	1.366	-	1.366	5.822	4.422	1.400	-		
88	Xã Vân Khánh	2.061	1.013	1.048	828		828	1.233	1.013	220	-		-	2.779	2.043	736	557	-	557	2.222	2.043	179	-	-	-	-		
89	Xã Vĩnh An	7.236	7.236	-	-		-	7.236	7.236	-	-		-	12.247	9.673	2.574	8	-	8	12.239	9.673	2.566	-	-	-	-		
90	Xã Vĩnh Bình	6.762	4.596	2.166	1.446		1.446	3.730	3.400	330	1.586	1.196	390	3.696	2.846	850	538	-	538	1.717	1.676	41	1.441	1.170	271	-		
91	Xã Vĩnh Điều	11.641	8.209	3.432	912		912	8.338	6.988	1.350	2.391	1.221	1.170	11.088	8.239	2.849	253	-	253	8.177	7.051	1.126	2.658	1.187	1.470	-		
92	Xã Vĩnh Gia	5.067	5.067	-	-		-	5.067	5.067	-	-		-	17.572	12.044	5.528	13.382	8.501	4.881	4.190	3.543	647	-	-	-	-		
93	Xã Vĩnh Hanh	4.342	4.342	-	-		-	4.342	4.342	-	-		-	8.404	5.101	3.303	-	-	-	8.404	5.101	3.303	-	-	-	-		
94	Xã Vĩnh Hậu	5.958	5.789	169	-		-	5.789	5.789	-	169		169	10.403	10.345	58	-	-	-	10.227	10.169	58	176	176	-	-		
95	Xã Vĩnh Hòa	7.111	1.982	5.129	2.199		2.199	2.962	680	2.282	1.950	1.302	648	5.857	2.813	3.044	1.657	-	1.657	2.541	1.623	918	1.660	1.190	470	-		
96	Xã Vĩnh Hoà Hưng	2.740	340	2.400	1.003		1.003	560	340	220	1.177		1.177	1.408	580	828	456	-	456	701	510	191	251	70	181	-		
97	Xã Vĩnh Phong	4.774	2.054	2.720	1.363		1.363	2.825	1.870	955	586	184	402	2.987	1.655	1.333	497	-	497	1.600	1.435	165	890	220	670	-		
98	Xã Vĩnh Thạnh Trung	3.618	3.618	-	-		-	3.618	3.618	-	-		-	4.524	3.635	889	42	-	42	4.482	3.635	848	-	-	-	-		
99	Xã Vĩnh Thuận	3.044	1.870	1.174	954		954	2.090	1.870	220	-		-	3.049	2.024	1.024	921	-	921	2.128	2.024	104	-	-	-	-		
100	xã Vĩnh Trạch	1.450	1.450	-	-		-	1.450	1.450	-	-		-	1.922	1.440	482	44	-	44	1.877	1.440	438	-	-	-	-		
101	Xã Vĩnh Tuy	5.326	3.544	1.782	1.452		1.452	3.874	3.544	330	-		-	4.844	3.101	1.743	1.089	-	1.089	3.755	3.101	654	-	-	-	-		
102	xã Vĩnh Xương	7.960	7.960	-	-		-	7.960	7.960	-	-		-	7.440	6.988	452	260	-	260	7.180	6.988	192	-	-	-	-		